

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAVICO KHOÁNG SẢN & CÔNG NGHIỆP**

----- oOo -----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- oOo -----



GIA TĂNG GIÁ TRỊ TÀI NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2011

Hà Nội, tháng 11 năm 2011



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/9/2011	30/6/2011
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		128,873,969,403	127,071,310,466
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		873,716,993	2,292,372,429
1. Tiền	111	V.01	873,716,993	2,292,372,429
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10,000,000	100,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10,000,000	100,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79,032,987,457	85,398,607,091
1. Phải thu của khách hàng	131		25,881,199,997	30,665,896,566
2. Trả trước cho người bán	132		39,414,985,693	42,533,159,631
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	13,736,801,767	12,199,550,822
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		27,892,753,358	24,530,479,340
1. Hàng tồn kho	141	V.04	27,892,753,358	24,530,479,340
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,064,511,595	14,749,851,678
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,244,020,488	719,459,626
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,216,594,815	647,690,033
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		16,603,896,292	13,382,702,019
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		55,918,341,635	54,408,482,504
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,085,045,000	1,085,045,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	1,085,045,000	1,085,045,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		50,197,342,121	45,843,266,695
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	7,615,645,226	7,107,778,396
- Nguyên giá	222		11,792,180,381	10,792,180,381
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.176.535.155)	(3,684,401,985)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	4,289,352,346	4,590,507,506
- Nguyên giá	225		5,420,792,891	5,420,792,891
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.131.440.545)	(830,285,385)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9,337,708,339	9,448,541,671
- Nguyên giá	228		9,987,000,000	9,987,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(649.291.661)	(538,458,329)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	28,954,636,210	24,696,439,122
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,094,000,000	4,304,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3,094,000,000	3,094,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		1,210,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,541,954,514	3,176,170,809
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,541,954,514	2,317,690,809
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/9/2011	30/6/2011
3. Tài sản dài hạn khác	268		658,480,000	858,480,000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		184,792,311,038	181,479,792,970
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		105,256,243,438	103,537,418,609
I. Nợ ngắn hạn	310		94,250,883,621	94,583,754,973
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	58,162,821,929	53,569,381,543
2. Phải trả người bán	312		9,731,992,354	7,603,538,717
3. Người mua trả tiền trước	313		1,105,637,531	12,450,911,806
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8,991,408,261	5,649,993,703
5. Phải trả người lao động	315		4,158,826,961	2,863,536,621
6. Chi phí phải trả	316	V.17	880,564,054	166,481,841
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10,516,526,313	12,247,841,418
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	320A		703,106,218	32,069,324
II. Nợ dài hạn	330		11,005,359,817	8,953,663,636
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			2,000,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	11,005,359,817	6,953,663,636
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		79,536,067,600	77,942,374,361
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	79,536,067,600	77,942,374,361
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		74,260,000,000	74,260,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,279,400,000	3,279,400,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,647,344,309	752,388,779
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		586,433,154	138,955,389
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(237,109,863)	(488,369,807)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		184,792,311,038	181,479,792,970

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			130	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Hiệp



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QIII năm nay	QIII năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến QIII năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến QIII năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	34,608,438,369	26,424,113,770	74,058,030,751	62,752,415,270
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		141,160,358	35,404,655	297,454,499	94,926,934
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		34,467,278,011	26,388,709,115	73,760,576,252	62,657,488,336
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	31,218,386,555	17,805,253,318	65,183,128,157	47,116,412,215
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,248,891,456	8,583,455,797	8,577,448,095	15,541,076,121
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11,141,423	7,499,023	56,455,626	248,671,293
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,205,817,471	553.682.226	2,718,652,101	1,268,712,681
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			553.682.226		1,267,311,681
8. Chi phí bán hàng	24		308,816,457	663,955,083	836,459,460	1,573,609,489
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,623,413,746	291,585,087	5,016,106,927	1,306,583,268
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		121,985,205	7,081,732,424	62,685,233	11,640,841,976
11. Thu nhập khác	31		112,558,586	94,662,270	1,311,094,320	1,369,335,381
12. Chi phí khác	32		7,585,273	15.537.183	119,975,273	512.373.516
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		104,973,313	79,125,087	1,191,119,047	856,961,865
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		226,958,518	7,160,857,511	1,253,804,280	12,497,803,841
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	47,772,346	2,023,739,003	499,963,057	3,394,088,219
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52B					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		179,186,172	5,137,118,508	753,841,223	9,103,715,622
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2011



Trần Thanh Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến QIII năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến QIII năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	33,682,467,809	41,836,989,346	91,739,632,202	71,063,702,808
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(31,414,233,476)	(47,699,116,819)	(80,710,156,057)	(88,048,975,453)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,853,866,260)	(908,528,776)	(5,162,138,648)	(3,200,238,996)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2,898,415,831)	(661,349,493)	(8,516,107,524)	(1,511,414,946)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(715,441)	(35,171,601)	(715,441)	(35,171,601)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	24,230,345,550	2,434,324,590	68,571,812,626	5,656,423,165
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(15,278,785,776)	(4,722,270,751)	(47,095,295,396)	17,787,098,390
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6,466,796,575	(9,755,123,504)	18,827,031,762	(33,862,773,413)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(278,168,453)	(25.613.552)	(1,988,591,725)	(207,025,703)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			-	10,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4,581,000,000)		(20,985,600,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.420.000.000		8,419,999,999
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10,000,000)	(30.000.000)	(3,329,000,000)	(5,030,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			450,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,727,785	8,466,265	2,727,785	248,815,593
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(285,440,668)	(2,208,147,287)	(4,864,863,940)	(17,543,810,111)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3,050,000	20,860,129,630	34,428,491,562
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			(11,900,000)	(999,340,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	31,621,572,000	25.403.205.003	64,155,648,675	55,080,708,321
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(39,228,818,107)	(13.044.151.584)	(92,590,961,802)	(34,424,442,242)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(5,771,885,450)	505,501,600

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7,607,246,107)	12,362,103,419	(13,667,798,577)	53,579,916,041
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1,425,890,200)	398,832,628	294,369,245	2,173,332,517
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,299,607,193	1,805,194,242	579,347,748	30,694,353
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	873,716,993	2,204,026,870	873,716,993	2,204,026,870

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hùng



Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Hiệp

1 . TIỀN

	30/9/2011	30/6/2011
	VND	VND
Tiền mặt	516,002,465	763,501,787
Tiền gửi Ngân hàng	357,714,528	1,528,870,642
Cộng	873,716,993	2,292,372,429

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/9/2011	30/6/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	10,000,000	100,000,000
Cộng	10,000,000	100,000,000

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2011	30/6/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu khách hàng từ hđkd	13,736,801,767	12,199,550,822
Cộng	13,736,801,767	12,199,550,822

4 . HÀNG TỒN KHO

	30/9/2011	30/6/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	45,468,080	191,924,010
Nguyên liệu, vật liệu	1,531,104,684	898,135,199
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí SX, KD dở dang	14,933,615,348	19,556,989,906
Thành phẩm		
Hàng hoá	11,382,565,246	3,883,430,225
Hàng gửi đi bán		
Hàng hoá kho bảo thuế		
Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	27,892,753,358	24,530,479,340

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/9/2011	30/6/2011
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	3,216,594,815	647,690,033
Thuế xuất nhập khẩu		
Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	3,216,594,815	647,690,033

6 . PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

	30/9/2011	30/6/2011
	VND	VND
Cho vay dài hạn nội bộ		
Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/9/2011	30/6/2011
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	658,480,000	17,583,146
Các khoản tiền nhận ủy thác		
Cho vay không có lãi		
Phải thu dài hạn khác	1,085,045,000	1,085,045,000
Cộng	1,743,525,000	1,102,628,146

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	809,188,436	5,054,811,786	4,646,336,970	281,843,189	10,792,180,381
Số tăng trong kỳ	1,018,567,776	-	-	-	2,018,567,776
- Mua trong kỳ	1,018,567,776	1,000,000,000	-	-	2,018,567,776
- Đầu tư XD CB h. thành					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	12,871,347,106	-	-	12,871,347,106
- Chuyển sang BĐS đ. tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		12,871,347,106			12,871,347,106
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	1,827,756,212	(7,816,535,320)	4,646,336,970	281,843,189	(60,598,949)
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	34,199,995	2,062,816,963	1,422,626,062	164,758,965	3,684,401,985
Số tăng trong kỳ	29,342,738	224,500,758	223,158,901	15,130,773	492,133,170
- Khấu hao trong kỳ	29,342,738	224,500,758	223,158,901	15,130,773	492,133,170
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đ. tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	63,542,733	2,287,317,721	1,645,784,963	179,889,738	4,176,535,155
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	774,988,441	2,991,994,823	3,223,710,908	117,084,224	7,107,778,396
Tại ngày cuối kỳ	1,764,213,479	(10,103,853,041)	3,000,552,007	101,953,451	(4,237,134,104)

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	-	5,420,792,891	-	5,420,792,891
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB h. thành					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đ. tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	-	5,420,792,891	-	5,420,792,891
Giá trị hao mòn lũy kế					

Số dư đầu kỳ			830,285,385	-	830,285,385
Số tăng trong kỳ	-	-	301,155,160	-	301,155,160
- Khấu hao trong kỳ	-	-	301,155,160	-	301,155,160
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đ.tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-		-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	-	1,131,440,545	-	1,131,440,545
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	4,590,507,506	-	4,590,507,506
Tại ngày cuối kỳ	-	-	4,289,352,346	-	4,289,352,346

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép khai thác (Sở hữu mỏ)	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		9,975,000,000		12,000,000	9,987,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ		-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất kinh a					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	9,975,000,000	-	12,000,000	9,987,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	526,458,327	-	12,000,000	538,458,327
Số tăng trong kỳ	-	110,833,332	-	222,243,189	222,243,189
- Khấu hao trong kỳ		110,833,332			110,833,332
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	637,291,659	-	234,243,189	871,534,848
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	9,448,541,673	-	-	9,448,541,673
Tại ngày cuối kỳ	-	9,337,708,341	-	(222,243,189)	9,115,465,152

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/9/2011 VND	30/6/2011 VND
Chi phí XD CB dở dang: Mua sắm TSCĐ	30,675,455	
Công trình đường lên mỏ Quỳnh Hợp	6,482,612,370	6,109,864,972
Xây dựng nhà máy nghiền bột CaCo3	8,584,133,904	7,260,030,745
Xây dựng cơ bản lán trại tại mỏ Quỳnh Hợp		
Xây dựng cơ bản xưởng xẻ	461,741,589	461,739,589
XDCB dở dang: XDCB - Đường từ Hang Goong đi KCN		
XDCB - Kho mìn (mỏ Quỳnh Hợp)		
XDCB dở dang: Mỏ sắt Yên Bái	2,043,652,732	840,957,887
XDCB dở dang: Mỏ đá Hòa Bình	11,800,000	11,800,000
XDCB dở dang: Công ty con tại Lào		
XDCB dở dang: Dự án đầu tư BĐS	5,530,569,184	4,837,014,172

XDCB dở dang: Dự án chung mỏ Quỳnh Hợp	821,778,724	738,653,725
XDCB dở dang: Dự án Trạm nghiên tại Quỳnh Hợp	1,057,429,718	1,058,919,718
XDCB dở dang: Đường trong mỏ Thung Xán	1,733,598,538	1,509,181,667
Xây dựng nhà máy đá ốp lát nhân tạo	2,196,643,996	1,868,276,647
Cộng	28,954,636,210	24,696,439,122

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/9/2011 VND	30/6/2011 VND
Đầu tư cổ phiếu		1,210,000,000
Đầu tư trái phiếu		-
Đầu tư vào công ty con		-
Đầu tư góp vốn liên doanh	3,094,000,000	3,094,000,000
Cho vay dài hạn		-
Đầu tư dài hạn khác		-
Cộng	3,094,000,000	4,304,000,000

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/9/2011 VND	30/6/2011 VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	444,064,529	1,172,540,825
Chi phí văn phòng chờ phân bổ	430,893,300	505,922,800
Chi phí khác	666,996,685	-
Chi phí đo đạc, lập bản đồ địa chính		-
Chi phí thuê khảo sát và xin giấy phép khai thác mỏ		-
Cộng	1,541,954,514	1,678,463,625

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/9/2011 VND	30/6/2011 VND
Vay ngắn hạn	58,162,821,929	51,354,090,635
Phải trả nhà cung cấp		-
Cộng	58,162,821,929	51,354,090,635

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/9/2011 VND	30/6/2011 VND
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	8,991,408,261	5,649,993,703
Cộng	8,991,408,261	5,649,993,703

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/9/2011 VND	30/6/2011 VND
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		-
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ		-
Chi phí lãi vay	880,564,054	166,481,841
Cộng	880,564,054	166,481,841

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/9/2011 VND	30/6/2011 VND
Kinh phí công đoàn	84,932,400	62,652,400
Bảo hiểm xã hội	171,879,900	304,794,900
Bảo hiểm thất nghiệp	35,349,000	29,521,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,224,365,013	11,850,873,118
Cộng	10,516,526,313	12,247,841,418

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	30/9/2011 VND	30/6/2011 VND
Vay dài hạn nội bộ		
Phải trả dài hạn nội bộ khác		-
Cộng	-	-

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/9/2011 VND	30/6/2011 VND
Vay Ngân hàng	7,707,178,000	5,796,000,000
Vay đối tượng khác	3,298,181,817	3,372,954,544
- Thuế tài chính	2,998,181,817	3,372,954,544
- Nợ dài hạn khác	300,000,000	
Cộng	11,005,359,817	9,168,954,544

21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	30/9/2011 VND	30/6/2011 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	8,804,146,147	4,050,568,954
- Thuế TNDN	8,804,146,147	4,050,568,954
Cộng	8,804,146,147	4,050,568,954

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

- a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2011	%	30/6/2011	%
Vốn góp của cổ đông sáng lập	30,338,990,000	41%	30,338,990,000	41%
- Cty CP Cavico XD Cầu hầm	10,227,990,000	14%	10,227,990,000	14%
- Cty CP Cavico XD Thủy Điện	3,050,000,000	4%	3,050,000,000	4%
- Cty VIMICO	9,975,000,000	13%	9,975,000,000	13%
- Ông TRẦN Thanh Hải	6,886,000,000	9%	6,886,000,000	9%
- Ông Đặng Minh Toàn	200,000,000	0%	200,000,000	0%
Vốn góp của đối tượng khác	43,921,010,000	59%	43,921,010,000	59%
- Do pháp nhân nắm giữ	5,391,100,000	7%	5,391,100,000	7%
- Do thể nhân nắm giữ	38,529,910,000	52%	38,529,910,000	52%
Cộng	74,260,000,000	100%	74,260,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/9/2011	30/6/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	74,260,000,000	74,260,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	74,260,000,000	57,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	17,260,000,000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	74,260,000,000	74,260,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	4,046,385,450

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ) Cổ phiếu

30/9/2011	30/6/2011
-----------	-----------

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,426,000	7,426,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,426,000	7,426,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,426,000	7,426,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,426,000	7,426,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,426,000	7,426,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/9/2011	30/6/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	1,647,344,309	752,388,779
- Quỹ dự phòng tài chính	586,433,154	138,955,389
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	703,106,218	32,069,324
	2,936,883,681	923,413,492

23 . NGUỒN KINH PHÍ

	30/9/2011 VND	30/6/2011 VND
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng	-	-

24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

	30/9/2011 VND	30/6/2011 VND
Giá trị tài sản thuê ngoài		-
Cộng	-	-

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/9/2011 VND	30/6/2011 VND
Doanh thu bán hàng hóa	15,073,668,454	37,004,109,140
Doanh thu bán đá và gia công xẻ đá	328,960,127	329,273,678
Doanh thu Hợp đồng xây dựng	19,205,809,788	1,170,141,612
- Doanh thu của hợp đồng được ghi nhận trong kỳ	19,205,809,788	1,170,141,612
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	34,608,438,369	38,503,524,430

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	30/9/2011 VND	30/6/2011 VND
Chiết khấu thương mại	141,160,358	157,818,133
Giảm giá hàng bán		-
Cộng	141,160,358	157,818,133

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/9/2011 VND	30/6/2011 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	34,467,278,011	38,345,706,297
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

Cộng	34,467,278,011	38,345,706,297
28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	30/9/2011	30/6/2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá	15,086,624,620	33,410,454,399
Giá vốn bán đá và gia công đá xẻ	7,170,501	75,792,220
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16,124,591,434	976,079,388
Cộng	31,218,386,555	34,462,326,007
29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	30/9/2011	30/6/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền vay	11,141,423	34,895,543
Lãi, lỗ chênh lệch tỉ giá	-	10,488,000
Cộng	11,141,423	45,383,543
30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	30/9/2011	30/6/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,205,817,471	1,505,634,630
chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	-	7,200,000
Cộng	1,205,817,471	1,512,834,630
31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	30/9/2011	30/6/2011
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	47,772,346	1,657,909,842
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế	-	-
Cộng	47,772,346	1,657,909,842
32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
	30/9/2011	30/6/2011
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch	-	-
Cộng	-	-
33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	30/9/2011	30/6/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,796,217,637	4,676,705,785
Chi phí nhân công (Lương, BHXH, BHYT)	2,137,090,891	1,704,813,092
Chi phí khấu hao TSCĐ	614,119,184	1,021,626,309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,370,364,131	2,692,678,552
Chi phí khác bằng tiền	20,669,400	64,763,099
Cộng	8,938,461,243	10,160,586,837
34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ		
	30/9/2011	30/6/2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	627,925,761	1,734,437,186
Chi phí vật liệu quản lý	3,750,000	3,809,667
Chi phí đồ dùng văn phòng	64,375,442	283,268,908
Chi phí khấu hao TSCĐ	64,657,758	172,709,083
Thuế, phí, lệ phí	209,491,450	5,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	485,955,563	1,328,699,771
Chi phí khác	167,257,772	444,440,180
	1,623,413,746	3,972,364,795

35 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý II năm 2011 của Công ty CP Cavico Khoáng sản & Công nghiệp.

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Hiệp